



yóu chāi

邮差

noun · mail carrier

Example Sentences

Yóu chāi měi tiān sòng xìn dào wǒ jiā
邮差每天送信到我家。

The mail carrier delivers letters to my home every day.

Lǎo yóu chāi zài zhè tiáo jiē shàng gōng zuò le sān shí nián
老邮差在这条街上工作了三十年。

The old mail carrier has worked on this street for thirty years.

Trace each character, then write the word on your own.

邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮	邮
差	差	差	差	差	差	差	差	差	差
差									